CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH[1]
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế

Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014 và riêng quy định tại Điều 1 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014;

2. Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015;

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 06 Nghị định sau:

- Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013;

- Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014 và riêng quy định tại Điều 1 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014;

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015;

- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

- Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 06 Nghị định nêu trên.

3. Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

4. Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

5. Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế [2],

---

[2] - Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế."

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan."

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, áp dụng đối với việc quản lý các loại thuế; phí, lệ phí; tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền sử dụng đất; thu từ khai thác tài nguyên khoáng sản và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật.

- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế."

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế,"

- Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về lệ phí môn bài".

Điều 2. Người nộp thuế

Người nộp thuế quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế thay người nộp thuế bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo quy định của pháp luật về đầu tư và không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam;

b) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế khi chi trả thu nhập cho người có thu nhập thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân;

c) Tổ chức làm đại lý tàu biển, đại lý cho các hãng vận tải nước ngoài có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng tàu biển từ các cảng biển Việt Nam ra nước ngoài hoặc giữa các cảng biển Việt Nam;

d) Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

đ) Đại lý làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho tổ chức, cá nhân nộp thuế;

g) Tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh nộp thuế cho tổ chức, cá nhân nộp thuế.

Điều 3. Ủy nhiệm thu thuế

1. Cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thu một số loại thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Việc ủy nhiệm thu thuế phải được thực hiện thông qua hợp đồng giữa Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế với cơ quan, tổ chức, cá nhân được ủy nhiệm thu, trừ một số trường hợp ủy nhiệm thu đối với các khoản thu nhập có tính chất không thường xuyên theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Bên được ủy nhiệm thu thuế có trách nhiệm: Thông báo và đôn đốc người nộp thuế thực hiện nộp thuế theo hợp đồng ủy nhiệm thu; cấp chứng từ thu tiền cho người nộp thuế khi thu tiền thuế; nộp tiền thuế đã thu được vào tài khoản của cơ quan quản lý thuế tại Kho bạc Nhà nước; quyết toán số tiền thuế thu được và chứng từ thu tiền thuế với cơ quan quản lý thuế; theo dõi và báo cáo với cơ quan quản lý thuế các trường hợp phát sinh người nộp thuế mới hoặc có thay đổi quy mô, ngành nghề kinh doanh của người nộp thuế trên địa bàn ủy nhiệm thu.

4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm: Thông báo công khai các trường hợp ủy nhiệm thu thuế để người nộp thuế biết và thực hiện; cung cấp chứng từ thu thuế, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình thu, nộp tiền thuế của cơ quan, tổ chức, cá nhân được ủy nhiệm thu thuế.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được ủy nhiệm thu thuế quy định tại Điều này được hưởng kinh phí ủy nhiệm thu trích từ kinh phí hoạt động của cơ quan quản lý thuế. Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích và sử dụng kinh phí ủy nhiệm thu quy định tại Khoản này.

Điều 4. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế

1. Áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế của cơ quan thuế

a) Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- Ban hành quy định quản lý rủi ro về thuế để nâng cao hiệu quả quản lý thuế và ngăn ngừa hành vi vi phạm pháp luật về thuế;

- Ban hành bộ tiêu chí đánh giá rủi ro theo các chức năng đáp ứng yêu cầu quản lý thuế trong từng thời kỳ.

b) Cơ quan thuế các cấp:

- Sử dụng thông tin về người nộp thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý rủi ro về thuế;

- Quản lý, ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu về người nộp thuế để đánh giá rủi ro trong quản lý thuế; đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của người nộp thuế để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế và xác định, lựa chọn đối tượng kiểm tra, thanh tra thuế theo quy định của pháp luật.

2. (được bãi bỏ)[3]

Chương 2
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nguyên tắc tính thuế, khai thuế, nộp thuế

1. Người nộp thuế có trách nhiệm tính, xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước do mình kê khai, trừ trường hợp cơ quan quản lý thuế ấn định thuế hoặc tính thuế theo quy định tại các Điều 37, 38 và 39 Luật quản lý thuế.

2. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.

---

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3, Điều 110 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015.

Trường hợp sau khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót thì được khai bổ sung, điều chỉnh hồ sơ khai thuế. Hồ sơ khai thuế bổ sung, điều chỉnh được nộp cho cơ quan thuế vào bất cứ ngày làm việc nào, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo, nhưng phải trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

Khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra, thanh tra; nếu người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp và được kiểm tra, thanh tra (liên quan đến thời kỳ, phạm vi kiểm tra, thanh tra) còn sai sót thì người nộp thuế được tự khai bổ sung, điều chỉnh; việc xử lý căn cứ chế độ quy định và nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc khai sót, chưa đúng phải điều chỉnh.

3. Trường hợp người nộp thuế tự tính thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế đã tính và khai với cơ quan quản lý thuế theo thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quy định tại các Điều 32, 33 của Luật quản lý thuế và các Khoản 9, 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.

4. Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo nộp thuế hoặc quyết định thu thuế của cơ quan quản lý thuế.

5.[4] Trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động kinh doanh đã có văn bản đề nghị gửi cơ quan đăng ký kinh doanh nơi người nộp thuế đã đăng ký thì không phải nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động kinh doanh. Trường hợp người nộp thuế tiếp tục hoạt động kinh doanh trở lại sau thời gian tạm ngừng và đã có văn bản thông báo gửi cơ quan đăng ký kinh doanh nơi người nộp thuế đã đăng ký thì thực hiện nộp hồ sơ khai thuế theo quy định. Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã đăng ký có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế biết về thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục hoạt động kinh doanh trở lại.

6. Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (sau đây viết tắt là APA) được thực hiện theo nguyên tắc giao dịch độc lập phản ánh giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết, trên cơ sở quy định của pháp luật Việt Nam, quy định tại các hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế mà Việt Nam đã ký và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tổng cục Thuế căn cứ vào đề nghị của người nộp thuế hoặc đề nghị của cơ quan thuế nước ngoài để quyết định đàm phán APA.

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014 và riêng quy định tại Điều 1 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

Điều 6. (Được bãi bỏ)[5]

Điều 7. (Được bãi bỏ)[6]

Điều 8. Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký thuế

1. Khi có thay đổi, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế đã nộp, người nộp thuế phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp (ghi trên giấy chứng nhận đăng ký thuế, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi, bổ sung thông tin.

Đối với người nộp thuế đã được cấp đăng ký thuế nhưng chưa thông báo thông tin về các tài khoản của người nộp thuế đã mở tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng với cơ quan thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải thông báo bổ sung, thời hạn chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Người nộp thuế trong quá trình sản xuất kinh doanh, định kỳ hàng quý khi có thay đổi, bổ sung số tài khoản tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng thì phải thông báo cho cơ quan thuế tại tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý.

2. Trường hợp có sự thay đổi trụ sở của người nộp thuế dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế còn nợ; đề nghị hoàn số tiền thuế nộp thừa (trừ thuế thu nhập cá nhân), thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết thuộc diện hoàn thuế theo quy định (hoặc đề nghị cơ quan thuế xác nhận số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết để làm căn cứ chuyển cơ quan thuế quản lý mới tiếp tục theo dõi) trước khi thay đổi trụ sở và không phải quyết toán thuế với cơ quan thuế, trừ trường hợp thời điểm thay đổi trụ sở trùng với thời điểm quyết toán thuế năm theo quy định của pháp luật. Đối với thuế thu nhập cá nhân, trường hợp người nộp thuế có số thuế nộp thừa được bù trừ với số thuế phải nộp tại cơ quan thuế chuyển đến.

3. Trường hợp thông tin trong giấy chứng nhận đăng ký thuế thay đổi, cơ quan thuế quản lý trực tiếp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thuế đã cấp và cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế mới cho người nộp thuế.

---

[5] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015.

[6] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015.

4. Trường hợp thực hiện đăng ký thuế theo trình tự, thủ tục một cửa liên thông theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh thì thực hiện thay đổi, bổ sung đăng ký thuế theo trình tự, thủ tục đó.

Điều 9. Hồ sơ khai thuế

1. Hồ sơ khai thuế bao gồm tờ khai thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và các tài liệu liên quan làm căn cứ để người nộp thuế khai thuế, tính thuế.

2. Tờ khai thuế phải có các nội dung chính sau đây:

a) Tên loại, mã hiệu tờ khai thuế;

b) Kỳ tính thuế hoặc thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế;

c) Thông tin về người nộp thuế: Tên, mã số thuế, địa chỉ giao dịch;

d) Các thông tin về căn cứ để tính số thuế phải nộp;

đ) Chữ ký của người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế;

Trường hợp người nộp thuế kê khai thuế thông qua đại lý thuế thì ngoài các thông tin quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ Khoản này, tờ khai thuế có các nội dung sau: Tên, mã số thuế, địa chỉ giao dịch của đại lý thuế; hợp đồng đại lý; nhân viên đại lý thuế; chữ ký nhân viên đại lý thuế.

3. Hồ sơ khai thuế điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử.

4.[7] Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện của cơ quan thuế, cơ quan hải quan và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc người nộp thuế không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có.

Điều 10. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế

1. Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế gồm:

a) Tờ khai thuế và các tài liệu khác có liên quan hồ sơ khai thuế của kỳ kê khai bổ sung, điều chỉnh;

b) Bản giải trình bổ sung, điều chỉnh.

2. Thời hạn nộp hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật quản lý thuế và Khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Điều 11. Khai thuế giá trị gia tăng

1. Khai thuế giá trị gia tăng (trừ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) quy định như sau:

---

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

a) Khai theo tháng, trừ trường hợp khai theo quý, khai theo từng lần phát sinh và khai thuế theo phương pháp khoán;

b)[8] Khai theo quý áp dụng đối với người nộp thuế đáp ứng điều kiện có tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống

c) Khai theo từng lần phát sinh áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ do người nộp thuế kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai mà không thành lập đơn vị trực thuộc tại địa phương cấp tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính (sau đây gọi là kinh doanh ngoại tỉnh); trường hợp việc khai thuế phát sinh nhiều lần trong một tháng thì người nộp thuế có thể đăng ký với cơ quan quản lý thuế để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng.

2. Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng:

a)[9] Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng tháng, quý là Tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng, quý;

b) Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh là tờ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần phát sinh.

Điều 12. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp

1.[10] Khai thuế thu nhập doanh nghiệp là khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán thuế đến thời điểm doanh nghiệp chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm các trường hợp chuyển đổi mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi), giải thể, chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp khai theo từng lần phát sinh đối với thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Cơ quan thuế có trách nhiệm kiểm tra quyết toán thuế của doanh nghiệp trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc quyết toán nghĩa vụ thuế từ người nộp thuế trong trường hợp chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt

---

[8] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014 và riêng quy định tại Điều 1 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

[9] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014 và riêng quy định tại Điều 1 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

hoạt động. Riêng trường hợp doanh nghiệp giải thể, chấm dứt hoạt động, Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế cơ quan thuế đặt hàng và sử dụng kết quả của các công ty kiểm toán độc lập, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế để thực hiện kiểm tra quyết toán thuế của doanh nghiệp nhanh chóng, thuận lợi.

2.[11] Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm doanh nghiệp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động;

b) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản là tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển nhượng bất động sản;

c) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh là tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 13. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo tháng áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu); đối với hàng hóa mua để xuất khẩu nhưng được tiêu thụ trong nước thì khai theo từng lần phát sinh.

2. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt gồm:

a)[12] Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt tháng là Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt tháng

b) Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng lần phát sinh đối với hàng hóa mua để xuất khẩu nhưng được tiêu thụ trong nước là tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 14. Khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều này bao gồm: Khai thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường.

2. Việc khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo từng lần phát sinh.

---

[11] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014 và riêng quy định tại Điều 1 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần theo quy định của pháp luật về hải quan thì việc khai thuế, tính thuế thực hiện theo từng lần thực tế xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm làm thủ tục hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc đã được miễn thuế, xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc đã được áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, theo hạn ngạch thuế quan nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, xét miễn thuế, áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, theo hạn ngạch thuế quan thì người nộp thuế phải thực hiện đúng các quy định về quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật khi có sự thay đổi; thực hiện thông báo với cơ quan hải quan nơi đã làm thủ tục hải quan các lô hàng này để thực hiện đăng ký lại tờ khai hải quan mới phù hợp với việc thay đổi.

Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư đã được ưu đãi về thuế nhập khẩu theo lĩnh vực, địa bàn đầu tư theo quy định của pháp luật liên quan nhưng sau đó chuyển nhượng cho đối tượng khác mà người nhận chuyển nhượng tiếp tục thực hiện dự án tại địa bàn, lĩnh vực được ưu đãi thì tiếp tục được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật và người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng không phải thực hiện kê khai nộp thuế nhập khẩu.

4. Hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hồ sơ hải quan.

5. Việc khai thuế bổ sung và hồ sơ khai thuế bổ sung đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 15. Khai thuế tài nguyên (trừ dầu thô, khí thiên nhiên)

1. Khai thuế tài nguyên quy định như sau:

a) Khai theo tháng áp dụng với tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này, trường hợp khai thuế và xác định số thuế phải nộp theo phương pháp khoán;

b) Khai theo từng lần phát sinh đối với trường hợp người thu mua tài nguyên nộp thuế thay cho người khai thác; tổ chức giao bán tài nguyên thiên nhiên bị bắt giữ, tịch thu thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên; trường hợp trong tháng phát sinh nhiều hơn một lần thu mua tài nguyên, người nộp thuế thay có thể lựa chọn khai thuế theo tháng;

c) Khai quyết toán năm hoặc đến thời điểm chấm dứt hoạt động khai thác tài nguyên, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động doanh nghiệp.

2. Hồ sơ khai thuế tài nguyên:

a)[13] *Hồ sơ khai thuế tài nguyên tháng là Tờ khai thuế tài nguyên tháng.*

b) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên là tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các tài liệu có liên quan.

Điều 16. Khai thuế bảo vệ môi trường

1. Khai thuế bảo vệ môi trường quy định như sau:

a) Khai thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu chịu thuế bảo vệ môi trường (trừ xăng, dầu, mỡ nhờn nhập khẩu của công ty kinh doanh xăng dầu đầu mối) hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này;

b) Khai thuế bảo vệ môi trường theo tháng đối với hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường sản xuất (hoặc bao bì thuộc loại để đóng gói sẵn hàng hóa mà người mua không sử dụng để đóng gói sản phẩm) bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng, cho.

2. Hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường:

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu (trừ xăng, dầu, mỡ nhờn nhập khẩu của công ty kinh doanh xăng dầu đầu mối) thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Nghị định này;

b) Đối với hàng hóa sản xuất (hoặc bao bì thuộc loại để đóng gói sẵn hàng hóa mà người mua không sử dụng để đóng gói sản phẩm) bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho và xăng dầu của các công ty kinh doanh xăng dầu đầu mối hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường là tờ khai thuế bảo vệ môi trường. Công ty kinh doanh xăng dầu đầu mối thực hiện khai thuế đối với khối lượng xăng dầu xuất, bán tại địa phương nơi kê khai thuế giá trị gia tăng.

Điều 17. Khai thuế thu nhập cá nhân

1. Khai thuế thu nhập cá nhân bao gồm: Khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm và khai theo từng lần phát sinh.

2. Các trường hợp khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng, theo quý, theo năm và khai theo từng lần phát sinh thực hiện theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

Hồ sơ khai thuế là tờ khai thuế thu nhập cá nhân và tài liệu khác liên quan.

3. Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

---

[13] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

a) Hồ sơ khai quyết toán thuế đối với tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập là tờ khai quyết toán thuế và tài liệu khác liên quan;

b) Hồ sơ khai quyết toán thuế đối với cá nhân là tờ khai quyết toán thuế và tài liệu khác liên quan của cá nhân.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế quy định tại Điều này.

Điều 18. Khai thuế môn bài (được bãi bỏ)[14]

Điều 19. Khai thuế, khoản thu thuộc ngân sách nhà nước về đất đai

1. Khai các khoản thu từ đất quy định như sau:

a) Khai theo năm áp dụng đối với:

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

- Tiền thuê đất, thuê mặt nước của các tổ chức, cá nhân thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức trả tiền hàng năm.

b) Khai theo từng lần phát sinh áp dụng đối với:

- Tiền sử dụng đất;

- Tiền thuê đất, thuê mặt nước của các tổ chức, cá nhân thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

2. Hồ sơ khai thuế, các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước về đất đai:

a) Hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các giấy tờ có liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp là tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước bao gồm:

- Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Các giấy tờ liên quan đến việc nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật;

- Tài liệu, giấy tờ chứng minh thuộc diện hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước (nếu có);

- Tài liệu, giấy tờ liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật (nếu có).

---

[14] Điều này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 4/10/2016 của Chính phủ về lệ phí môn bài.

d) Hồ sơ khai tiền sử dụng đất bao gồm:

- Tờ khai tiền sử dụng đất;

- Các giấy tờ liên quan đến việc được nhà nước giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tài liệu, giấy tờ chứng minh thuộc diện không phải nộp hoặc được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước (nếu có);

- Tài liệu, giấy tờ liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 20. Khai phí, lệ phí, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

1. Khai phí, lệ phí, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước quy định như sau:

a) Khai theo tháng áp dụng đối với các loại phí, lệ phí trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này;

b) Khai theo từng lần phát sinh áp dụng đối với lệ phí trước bạ;

c) Khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán đến thời điểm chấm dứt hoạt động đối với các trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này;

d) Khai lệ phí hải quan thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Hồ sơ khai phí, lệ phí, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều này là tờ khai phí, lệ phí hoặc tờ khai quyết toán phí, lệ phí, khoản thu thuộc ngân sách nhà nước và tài liệu khác có liên quan.

Điều 21. Khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập cá nhân) của tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà thầu nước ngoài); khai thuế liên quan hồ sơ áp dụng Hiệp định thuế và các thỏa thuận quốc tế khác

1. Khai thuế của nhà thầu nước ngoài nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % tính trên doanh thu (hoặc thuế thu nhập cá nhân):

a) Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài là tổ chức nước ngoài:

- Khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh. Trường hợp khai thuế phát sinh nhiều lần trong một tháng thì người nộp thuế có thể đăng ký với cơ quan quản lý thuế để chuyển sang khai thuế theo tháng, hoặc theo quý;

- Khai quyết toán thuế khi kết thúc hợp đồng nhà thầu.

b) Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài là cá nhân nước ngoài:

Khai thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này, khai thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

c) Hồ sơ khai thuế nhà thầu nước ngoài:

- Hồ sơ khai thuế bao gồm:

+ Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài;

+ Bản chụp hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ và bản tóm tắt hợp đồng bằng tiếng Việt Nam liên quan đến số thuế kê khai (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu).

- Hồ sơ khai quyết toán thuế bao gồm:

+ Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài;

+ Bảng kê các nhà thầu, nhà thầu phụ tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu;

+ Bảng kê chứng từ nộp thuế;

+ Bản thanh lý hợp đồng (nếu có).

2. Khai thuế liên quan hồ sơ áp dụng Hiệp định thuế và các thỏa thuận quốc tế khác

Người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thu nhập thuộc diện không chịu thuế, miễn thuế, giảm thuế theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì khai, nộp hồ sơ không chịu thuế, miễn thuế, giảm thuế theo điều ước quốc tế cùng với hồ sơ khai thuế.

Bộ Tài chính quy định thủ tục áp dụng đối với trường hợp không chịu thuế, miễn thuế, giảm thuế theo các điều ước quốc tế. Các cơ quan nhà nước liên quan có trách nhiệm xác nhận phạm vi, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế, miễn thuế, giảm thuế theo các điều ước quốc tế mà cơ quan mình đã ký kết.

Điều 22. Khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô (bao gồm cả condensate), khí thiên nhiên (bao gồm cả khí đồng hành, khí than); khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên đối với hoạt động sản xuất thủy điện như sau:

1. Đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên

a) Khai thuế đối với hoạt động khai thác và xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên như sau:

- Khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu thô thực hiện theo từng lần xuất bán;

- Khai thuế tài nguyên đối với khí thiên nhiên thực hiện theo tháng;

- Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khí thiên nhiên thực hiện theo tháng hoặc theo quý;

- Khai quyết toán thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu thô, khí thiên nhiên theo năm hoặc khi kết thúc, chấm dứt hợp đồng khai thác dầu khí.

b) Hồ sơ khai thuế:

- Hồ sơ khai thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu thô, khí thiên nhiên là tờ khai thuế tạm tính;

- Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu thô, khí thiên nhiên là tờ khai quyết toán thuế tài nguyên, tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và các bảng kê, tài liệu có liên quan đến số thuế phải nộp.

c) Bộ Tài chính quy định việc khai thuế, nộp thuế đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên phù hợp với giao dịch, thanh toán tiền dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán.

2. Đối với hoạt động sản xuất thủy điện:

a) Khai, nộp thuế giá trị gia tăng: Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng tại địa phương nơi đóng trụ sở chính và nộp thuế giá trị gia tăng vào kho bạc địa phương nơi có nhà máy sản xuất thủy điện (nơi có tuabin, đập thủy điện và những cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện). Trường hợp nhà máy thủy điện nằm chung trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì thuế giá trị gia tăng do cơ sở sản xuất thủy điện nộp ngân sách các tỉnh thực hiện theo tỷ lệ tương ứng giá trị đầu tư của nhà máy nằm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thủy điện hạch toán độc lập có các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc ở địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa bàn nơi công ty thủy điện đóng trụ sở chính thì thuế thu nhập doanh nghiệp được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và nơi có cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp; các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc các tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam hoặc Công ty mẹ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (viết tắt là EVN) (bao gồm các công ty thủy điện hạch toán phụ thuộc và các nhà máy thủy điện phụ thuộc) đóng ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi đóng trụ sở chính của EVN, các tổng công ty phát điện thì số thuế thu nhập doanh nghiệp được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và nơi có các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp nhà máy sản xuất thủy điện (nơi có tuabin, đập thủy điện và những cơ sở vật chất chủ yếu của nhà máy thủy điện) nằm chung trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của nhà máy thủy điện nộp ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo tỷ lệ giá trị đầu tư nhà máy nằm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng;

c) Khai, nộp thuế tài nguyên: Cơ sở sản xuất thủy điện thực hiện khai, nộp thuế tài nguyên tại địa phương nơi đăng ký kê khai nộp thuế. Trường hợp thuế tài nguyên của cơ sở sản xuất thủy điện được phân chia cho các địa phương khác nhau

thì cơ sở sản xuất thủy điện nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký kê khai thuế (hoặc nơi đóng trụ sở) và sao gửi hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế địa phương nơi được hưởng nguồn thu thuế tài nguyên, thực hiện nộp thuế tài nguyên cho ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở diện tích lòng hồ thủy điện; kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư; số hộ dân phải di chuyển tái định cư và giá trị đền bù thiệt hại ở lòng hồ;

d) Việc xác định nguồn thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên quy định tại các Điểm a, b, c Khoản này áp dụng đối với các nhà máy thủy điện bắt đầu đi vào sản xuất kinh doanh từ ngày Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Bộ Tài chính hướng dẫn việc khai thuế, nộp thuế phù hợp với hoạt động sản xuất thủy điện.

Điều 23. Khai thuế đối với trường hợp nộp thuế theo phương pháp khoán thuế

1. Khai thuế theo năm áp dụng đối với hoạt động kinh doanh thường xuyên của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.

2.[15] Cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường, thuế thu nhập cá nhân, phí bảo vệ môi trường. Trường hợp cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có mức doanh thu thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập cá nhân thì không phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân.

Điều 24. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại các Điều 32, 33 Luật quản lý thuế và các Khoản 9, 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.

2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với lệ phí trước bạ là khi người nộp thuế đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê, tiền sử dụng đất chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có quyết định giao đất, cho thuê đất

---

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

4. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, các khoản thu thuộc ngân sách nhà nước về đất đai:

a) Đối với trường hợp khai lần đầu: Thời hạn nộp hồ sơ là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đối với từng khoản thu cụ thể theo quy định của pháp luật, Ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp khai bổ sung: Trường hợp phát sinh các yếu tố làm thay đổi người nộp thuế hoặc số tiền thuế phải nộp thì người nộp thuế phải khai bổ sung trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày phát sinh sự thay đổi;

c) Trường hợp khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày 31 tháng 3 của năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế.

5. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 25. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai phí, lệ phí và khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp, trừ trường hợp quy định tại các Khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp; hồ sơ khai lệ phí trước bạ; hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động kinh doanh ngoại tỉnh và hồ sơ khai thuế theo phương pháp khoán được nộp tại Chi cục Thuế địa phương nơi phát sinh các loại thuế này.

3. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản mà người nộp thuế có trụ sở chính ở cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với nơi cơ sở có hoạt động khai thác tài nguyên, chuyển nhượng bất động sản là tại cơ quan quản lý thuế trực tiếp (Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế) nơi có hoạt động khai thác tài nguyên, nơi chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp người nộp thuế có trụ sở chính tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này nhưng có hoạt động khai thác tài nguyên, chuyển nhượng bất động sản tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác thì nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan quản lý thuế (Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế) nơi phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên, chuyển nhượng bất động sản.

Riêng địa điểm nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với trường hợp người nộp thuế có cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với nơi đóng trụ sở chính là nơi có cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

5. (được bãi bỏ)[16]

6. Trường hợp nộp hồ sơ khai thuế theo trình tự, thủ tục một cửa liên thông thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo trình tự, thủ tục đó.

Điều 26. Địa điểm và hình thức nộp thuế

1. Người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vào ngân sách nhà nước:

a) Thông qua tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật;

b) Tại Kho bạc Nhà nước;

c) Tại cơ quan quản lý thuế;

d) Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế.

1a.[17] Căn cứ kết quả sản xuất, kinh doanh, người nộp thuế thực hiện tạm nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp của quý chậm nhất vào ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

Đối với những doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật thì căn cứ vào báo cáo tài chính quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

Đối với những doanh nghiệp không phải lập báo cáo tài chính quý thì doanh nghiệp căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước và dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh trong năm để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý.

Trường hợp tổng số bốn lần tạm nộp thấp hơn từ 20% trở lên so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thì doanh nghiệp phải nộp lãi chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở lên giữa số tạm nộp với số quyết toán tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý bốn của doanh nghiệp đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

2. Cơ quan quản lý thuế mở tài khoản chuyên thu tại tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng để tập trung các nguồn thu về thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác của người nộp thuế (sau đây gọi là khoản thu

---

[16] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015.

[17] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014 và riêng quy định tại Điều 1 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

ngân sách), trừ trường hợp người nộp thuế nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước. Cuối ngày làm việc, tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế ở tài khoản chuyên thu tại tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng phải chuyển nộp ngân sách nhà nước.

Bộ Tài chính quy định cụ thể việc nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước; việc mở tài khoản chuyên thu của cơ quan quản lý thuế tại tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, kế toán tiền thuế của người nộp thuế và việc chuyển tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật, Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý thuế, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức thu tiền thuế) có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức, nhân viên thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt kịp thời vào ngân sách nhà nước.

4. Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.

5. Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vào ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính quy định.

6. Trường hợp cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế nhưng không chuyển số tiền đã thu vào ngân sách nhà nước theo quy định thì phải nộp tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn chuyển tiền vào ngân sách nhà nước đến trước ngày số tiền thuế đó được chuyển vào ngân sách nhà nước.

Điều 26a. Đồng tiền nộp thuế và xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế và các khoản thuế nộp ngân sách nhà nước[18]

1. Người nộp thuế thực hiện nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp được nộp thuế bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp phát sinh doanh thu, chi phí, giá tính thuế bằng ngoại tệ hoặc người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp bằng ngoại tệ nhưng được nộp thuế bằng đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quy đổi ngoại tệ sang đồng Việt Nam quy định tại Khoản này.

---

[18] Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá tính thuế được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

Điều 27. Thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt do cơ quan thuế quản lý

Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại Điểm 1 Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế. Trường hợp trong cùng thứ tự thanh toán có nhiều khoản phát sinh có thời gian khác nhau thì thực hiện theo trình tự thời gian phát sinh khoản thu, khoản nào phát sinh trước được thanh toán trước.

Bộ Tài chính quy định cụ thể thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tại Điều này.

Điều 28. Xác định ngày đã nộp thuế

1. Đối với việc nộp thuế bằng tiền mặt, chuyển khoản cho cơ quan, tổ chức thu tiền thuế: Ngày nộp tiền thuế là ngày cơ quan, tổ chức thu tiền thuế xác nhận trên chứng từ người nộp thuế đã nộp thuế.

2. Đối với hình thức nộp thuế qua hình thức giao dịch điện tử: Ngày nộp tiền thuế là ngày người nộp thuế thực hiện giao dịch trích tài khoản của mình tại ngân hàng để nộp thuế và được hệ thống thanh toán của ngân hàng phục vụ người nộp thuế (CoreBanking) xác nhận giao dịch nộp thuế đã thành công.

Điều 28a. Xử lý đối với việc chậm nộp thuế[19]

Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp theo mức bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

Đối với các khoản nợ tiền thuế phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 mà người nộp thuế chưa nộp vào ngân sách nhà nước, kể cả khoản tiền nợ thuế được truy thu qua kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền thì được chuyển sang áp dụng mức tính tiền chậm nộp theo tỷ lệ quy định tại khoản này từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán nên không nộp thuế đúng thời hạn dẫn đến nợ thuế thì không thực hiện cưỡng chế thuế và không phải

---

[19] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế còn nợ nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán phát sinh trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán.

Điều 29. Xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt nộp thừa.

1. Tiền thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt được coi là nộp thừa khi:

a) Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp đối với từng loại thuế trong thời hạn mười năm tính từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 111 Luật quản lý thuế;

b) Người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường, thuế thu nhập cá nhân.

2. Người nộp thuế có quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải quyết số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo các cách sau:

a) Bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ;

b) Trừ vào số tiền thuế phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này;

c) Hoàn trả kiêm bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt nộp thừa nếu người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của các loại thuế khác hoặc hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

3. Người nộp thuế đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự được cơ quan quản lý thuế trực tiếp quản lý giải quyết số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại Bộ luật Dân sự và Khoản 2 Điều này.

4. Bộ Tài chính quy định thủ tục bù trừ, thứ tự thanh toán bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt nêu tại Khoản 2 Điều này.

5. Tổ chức chi trả thu nhập tiền lương, tiền công được cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân có trách nhiệm bù trừ số thuế nộp thừa, nộp thiếu, khấu trừ số thuế còn phải nộp, trả cho cá nhân nộp thừa khi quyết toán thuế. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc thực hiện Khoản này.

Điều 30. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện

1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số thuế do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế đó và tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) theo quy định, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.

2. Trường hợp số thuế đã nộp lớn hơn số thuế xác định theo kết quả giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo của loại thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đó hoặc được hoàn trả số thuế tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và tiền lãi tính trên số thuế nộp thừa.

a) Thời gian tính trả lãi được tính từ ngày người nộp thuế nộp tiền đến ngày cơ quan quản lý thuế ra quyết định hoàn trả tiền thuế;

b) Lãi suất để tính tiền lãi là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và có hiệu lực tại thời điểm cơ quan quản lý thuế ra quyết định hoàn trả tiền thuế.

Điều 31. Gia hạn nộp thuế[20]

1. Trường hợp được gia hạn:

Việc gia hạn nộp thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;

Thiệt hại vật chất là những tổn thất về tài sản của người nộp thuế, tính được bằng tiền như: Máy móc, thiết bị, phương tiện, vật tư, hàng hóa, nhà xưởng, trụ sở làm việc, tiền, các giấy tờ có giá trị như tiền.

b) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh;

c) Không có khả năng nộp thuế đúng hạn trong trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu có chu kỳ sản xuất, dự trữ dài hơn 275 ngày hoặc do phía khách hàng hủy hợp đồng hoặc kéo dài thời gian giao hàng;

d) Các trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác.

2. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được gia hạn:

a) Đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này là số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế còn nợ tính đến thời điểm xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, nhưng tối đa không quá trị giá vật chất bị thiệt hại trừ phần được bồi thường do cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm thanh toán theo quy định của pháp luật;

b) Đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này là số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ tính đến thời điểm người nộp thuế bắt đầu ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không vượt quá chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời cơ sở sản xuất kinh doanh gây ra;

---

[20] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

c) Đối với trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này là số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ tương ứng với số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu nhưng chưa xuất khẩu trong thời hạn 275 ngày;

d) Đối với trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này là số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt phát sinh do người nộp thuế gặp khó khăn đặc biệt khác.

3. Thời gian gia hạn nộp thuế:

a) Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 02 (hai) năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại Điểm a, c Khoản 1 Điều này;

b) Thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại các Điểm b, d Khoản 1 Điều này.

4. Thẩm quyền gia hạn nộp thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế căn cứ hồ sơ gia hạn nộp thuế để quyết định số tiền thuế được gia hạn nộp, thời gian gia hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, b Khoản 1 Điều này;

b) Thủ trưởng cơ quan hải quan quyết định số tiền thuế được gia hạn nộp, thời gian gia hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 1 Điều này;

c) Việc gia hạn nộp thuế đối với trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác phải đảm bảo không điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định, trong đó:

- Chính phủ quyết định gia hạn nộp thuế đối với trường hợp hỗ trợ thị trường, tháo gỡ khó khăn chung cho sản xuất kinh doanh;

- Thủ tướng Chính phủ quyết định gia hạn nộp thuế đối với từng trường hợp gặp khó khăn đặc biệt khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Quyết định gia hạn nộp thuế được đăng công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

Điều 32. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt:

a) Doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt;

b) Cá nhân được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt;

c) Các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không thuộc trường hợp nêu tại các Điểm a, b Khoản 1 Điều này, đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã quá 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

- Cơ quan quản lý thuế đã áp dụng tất cả các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định nhưng không thu đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Các trường hợp xóa nợ nêu tại Khoản 1 Điều này khi xem xét xóa nợ gốc thì cũng đồng thời được xóa khoản tiền chậm nộp của khoản nợ gốc đó.

3. Phạm vi tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa nợ

Các khoản tiền thuế được xóa bao gồm tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản phải thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật.

Riêng việc xóa nợ đối với tiền sử dụng đất và tiền thuê đất được thực hiện theo Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

4. Báo cáo số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã xóa hàng năm

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa hàng năm theo thẩm quyền quy định tại Khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật quản lý thuế gửi Bộ Tài chính khi báo cáo Bộ Tài chính quyết toán ngân sách nhà nước của tỉnh, thành phố;

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính tổng hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xóa hàng năm theo thẩm quyền quy định tại Khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật quản lý thuế;

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được xóa hàng năm theo quy định tại các Điểm a, b Khoản này để Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, trình tự, thủ tục giải quyết xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

Điều 33. Ấn định số tiền thuế

1. Người nộp thuế bị cơ quan thuế ấn định số tiền thuế phải nộp trong các trường hợp sau:

a) Không đăng ký thuế theo quy định tại Điều 22 Luật quản lý thuế;

b) Không nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định;

c) Không bổ sung hồ sơ khai thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế hoặc đã bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng không đầy đủ, trung thực, chính xác các căn cứ tính thuế để xác định số thuế phải nộp;

d) Không xuất trình tài liệu kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến việc xác định các yếu tố làm căn cứ tính thuế khi đã hết thời hạn kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế;

đ) Trường hợp kiểm tra thuế, thanh tra thuế, có căn cứ chứng minh người nộp thuế hạch toán kế toán không đúng quy định, số liệu trên sổ kế toán không đầy đủ, không chính xác, trung thực dẫn đến không xác định đúng các yếu tố làm căn cứ tính số thuế phải nộp;

e) Có dấu hiệu bỏ trốn hoặc phát tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thuế;

g) Đã nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan quản lý thuế nhưng không tự tính được số thuế phải nộp.

2. Đối với một số ngành nghề, hoạt động kinh doanh qua kiểm tra, thanh tra phát hiện có sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ không đầy đủ hoặc kê khai, tính thuế không đúng với thực tế thì cơ quan thuế ấn định tỷ lệ giá trị gia tăng, tỷ lệ thu nhập tính trên doanh thu theo quy định của pháp luật.

3. Người nộp thuế bị cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai thuế, tính thuế; không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác các nội dung liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

b) Từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài quá thời hạn quy định về việc cung cấp các tài liệu liên quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan để xác định số thuế phải nộp; không chứng minh hoặc quá thời hạn quy định mà không giải trình được các nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật; không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra của cơ quan hải quan.

c) Cơ quan hải quan có đủ cơ sở chứng minh việc khai báo trị giá hải quan của người nộp thuế không đúng với trị giá giao dịch thực tế;

d) Người khai thuế không tự tính được số thuế phải nộp;

đ) Các trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan khác phát hiện việc kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật;

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có thẩm quyền ấn định thuế quy định tại Khoản này.

Điều 34. Ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp

Người nộp thuế bị ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp trong các trường hợp sau:

1. Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan quản lý thuế có căn cứ cho rằng người nộp thuế khai chưa đủ hoặc chưa đúng các yếu tố làm cơ sở xác định số thuế phải nộp, đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Qua kiểm tra sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, cơ quan quản lý thuế có cơ sở chứng minh người nộp thuế hạch toán không đúng, không trung thực các yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.

3. Hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán làm giảm doanh thu tính thuế hoặc hạch toán giá mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh không theo giá thực tế thanh toán phù hợp thị trường làm tăng chi phí, tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm nghĩa vụ thuế phải nộp.

4. Người nộp thuế không giải trình hoặc không chứng minh được tính trung thực, chính xác về các nội dung liên quan đến việc xác định số lượng, chủng loại, xuất xứ, trị giá tính thuế, mã số, mức thuế suất hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, được hoàn của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số thuế phải nộp.

Điều 35. Căn cứ ấn định thuế

Cơ quan quản lý thuế ấn định thuế đối với các trường hợp quy định tại các Điều 34 và 35 Nghị định này căn cứ vào một trong các thông tin sau:

1. Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế thu thập từ:

a) Hồ sơ khai thuế, số thuế đã nộp của các kỳ, lần khai thuế trước;

b) Thông tin về các giao dịch kinh tế giữa người nộp thuế với tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước cung cấp;

d) Thông tin khác do cơ quan quản lý thuế thu thập được.

2. Các thông tin về:

a) Người nộp thuế kinh doanh cùng mặt hàng, ngành nghề, cùng quy mô tại địa phương. Trường hợp tại địa phương không có thông tin về mặt hàng, ngành nghề, quy mô kinh doanh của người nộp thuế thì lấy thông tin về mặt hàng, ngành nghề, quy mô của người nộp thuế tại địa phương khác;

b) Số thuế phải nộp bình quân của một số cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, cùng mặt hàng tại địa phương. Trường hợp tại địa phương không có thông tin về một số cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, cùng mặt hàng của người nộp thuế thì lấy số thuế phải nộp bình quân của một số cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, mặt hàng tại địa phương khác.

3. Tài liệu, kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực.

Điều 36. Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)

1. Đối tượng áp dụng APA

Người nộp thuế là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là đối tượng nộp thuế của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện khai thuế theo phương pháp được quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất), có giao dịch kinh doanh hàng hóa, dịch vụ với các bên có quan hệ liên kết.

2. APA được áp dụng để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ khai thuế năm của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Thỏa thuận APA bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Tên, địa chỉ của các bên liên kết tham gia trong APA;

b) Mô tả các giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA;

c) Phương pháp xác định giá tính thuế, cách thức xác định, tính toán các số liệu về mức giá, tỷ suất lợi nhuận gộp và tỷ suất sinh lời làm cơ sở xác định trị giá tính thuế có liên quan đến giao dịch liên kết thuộc diện áp dụng APA;

d) Các giả định quan trọng có thể gây ảnh hưởng trọng yếu, tác động đến quá trình thực hiện APA (bao gồm cả các nội dung phân tích, dự báo);

đ) Các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của người nộp thuế;

e) Các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan thuế (bao gồm cả các quy định về thủ tục thỏa thuận song phương giữa các cơ quan thuế có liên quan khi cần thiết);

g) Quy định về hiệu lực áp dụng;

h) Các quy định khác về việc thực hiện nghĩa vụ thuế có liên quan đến cam kết APA;

i) Các phụ lục (nếu có).

3. Tổng cục Thuế tiếp nhận đề nghị ký kết APA, trao đổi, đàm phán với người nộp thuế hoặc cơ quan thuế nước ngoài có liên quan; tổ chức giám sát thực hiện APA.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc áp dụng APA trong quản lý thuế, phê duyệt và giao Tổng cục Thuế ký kết APA.

5. APA đã ký có hiệu lực trong thời gian tối đa 05 năm và có thể được gia hạn không quá 05 năm tiếp theo. Thời điểm bắt đầu hiệu lực không trước ngày người nộp thuế nộp đơn xin áp dụng APA.

6. APA có thể được dừng đàm phán hoặc chấm dứt hiệu lực tại bất kỳ thời điểm nào trước khi hết hiệu lực chính thức theo yêu cầu của người nộp thuế hoặc cơ quan thuế.

Trường hợp vì lý do khách quan không thể tiếp tục thực hiện APA hoặc cần phải điều chỉnh, bổ sung APA đã ký, hoặc ký kết APA mới, người nộp thuế có văn bản đề nghị chấm dứt thực hiện hoặc bổ sung thông tin, tài liệu, hoặc lập hồ sơ theo các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này để chấm dứt hoặc sửa đổi, bổ sung APA đã ký, hoặc ký kết APA mới.

Khi APA bị dừng đàm phán hoặc chấm dứt hiệu lực trước thời hạn quy định tại Khoản 5 Điều này thì các thông tin, dữ liệu do người nộp thuế cung cấp sẽ không được cơ quan thuế sử dụng làm chứng cứ hay chứng từ để phục vụ các mục đích kiểm tra, thanh tra hay ấn định thuế của người nộp thuế.

Điều 37. Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp cơ quan thuế tính thuế hoặc ấn định thuế

1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

a) Đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế sử dụng đất nông nghiệp; tiền sử dụng đất; tiền thuê đất, thuê mặt nước; lệ phí trước bạ, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo nộp thuế (hoặc thông báo nộp tiền) của cơ quan thuế;

b) Đối với trường hợp nộp thuế theo phương pháp khoán, thời hạn nộp thuế do Bộ Tài chính quy định;

c) Đối với trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế do người nộp thuế chậm nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan thuế ký quyết định ấn định thuế;

d) Đối với trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế theo biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, thời hạn nộp thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan thuế ký quyết định ấn định thuế, trừ trường hợp số tiền thuế ấn định từ 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng trở lên thì thời hạn nộp thuế tối đa là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan quản lý thuế ra quyết định ấn định thuế.

Điều 38. Điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu *(được bãi bỏ)*[21]

Điều 39. Nộp dần tiền thuế nợ

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, nhưng không có khả năng nộp đủ số thuế nợ trong một lần thì được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của

[21] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2016.

thời hạn cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế nếu có bảo lãnh của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về số tiền thuế nợ đề nghị nộp dần và cam kết tiến độ thực hiện nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Người nộp thuế phải thực hiện cam kết chia đều số tiền nợ để nộp dần tiền thuế theo tháng.

Riêng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ngoài các điều kiện trên, người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế của lô hàng đang làm thủ tục hải quan trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng.

2. Trách nhiệm của người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ

a)[22] *Trong thời gian nộp dần tiền thuế nợ, người nộp thuế vẫn phải nộp tiền chậm nộp theo mức 0,03%/ngày trên số tiền thuế chậm nộp. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp đã cam kết.*

b)[23] *Trường hợp người nộp thuế vi phạm cam kết về tiến độ nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay cho người nộp thuế tiền thuế nợ, tiền chậm nộp.*

3. Thẩm quyền giải quyết nộp dần tiền thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế;

b) Thủ trưởng cơ quan hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người nộp thuế.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thủ tục, hồ sơ và trình tự giải quyết nộp dần tiền thuế nợ quy định tại Điều này.

Điều 40. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế[24]

1. Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng

---

[22] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[23] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9, Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[24] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 10 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

việc xuất cảnh của cá nhân khi có thông báo bằng văn bản hoặc thông tin điện tử từ cơ quan quản lý thuế về việc người dự kiến xuất cảnh chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật trước khi xuất cảnh.

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế bằng văn bản khi người nộp thuế có yêu cầu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau theo quy định của pháp luật về thuế, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp thuộc diện kiểm tra trước khi hoàn thuế:

a) Hoàn thuế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu, trừ trường hợp đề nghị hoàn thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan quản lý thuế lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu;

c) Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm, kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận về thuế;

Trường hợp người nộp thuế có nhiều lần đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm, nếu trong lần đề nghị hoàn thuế đầu tiên tính từ sau thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận về thuế, cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn quy định tại Khoản 33 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, hoặc hành vi trốn thuế, gian lận thuế quy định tại Điều 108 Luật quản lý thuế và Khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế thì những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không thuộc diện kiểm tra trước khi hoàn thuế. Trường hợp phát hiện những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, người nộp thuế có hành vi khai sai đối với hồ sơ hoàn thuế, hành vi trốn thuế, gian lận về thuế quy định tại Khoản 33, Khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, Điều 108 Luật quản lý thuế thì hồ sơ đề nghị hoàn thuế vẫn thuộc đối tượng kiểm tra trước hoàn thuế sau theo đúng thời hạn 02 năm, kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận về thuế.

d) Hàng hóa dịch vụ trong bộ hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không thực hiện giao dịch thanh toán qua ngân hàng theo quy định trừ hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng;

đ) Doanh nghiệp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, chấm dứt hoạt động; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước;

e) Hết thời hạn theo thông báo bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng. Quy định này không áp dụng đối với phần hàng hóa, dịch vụ đủ điều kiện và thủ tục hoàn thuế theo quy định;

g) Người nộp thuế còn nợ chứng từ thanh toán qua ngân hàng tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế;

h) Hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép, hàng hóa nhập khẩu phải đảm bảo các quy định quản lý nhà nước về kiểm dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng hàng hóa;

i) Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế

a) Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định tại các Điểm 2, 4 Khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế áp dụng đối với các hồ sơ đề nghị hoàn thuế, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này;

Trường hợp này, đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau, khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan quản lý thuế phát hành thông báo đề nghị giải trình, bổ sung đến ngày cơ quan quản lý thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung của người nộp thuế không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

b)[25] Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế quy định tại Khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế áp dụng đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa đã có xác nhận nộp thừa của cơ quan thuế kết luận số tiền thuế nộp thừa; hồ sơ đề nghị hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp ra quyết định hoàn thuế. Trường hợp việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế chậm do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế được hoàn theo quy định, người nộp thuế còn được trả tiền lãi tính trên số thuế bị hoàn chậm và thời gian chậm hoàn thuế; lãi suất để tính lãi thực hiện theo quy định tại các Điểm a, b Khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

4. Thời hạn kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau được thực hiện theo quy định tại Điểm 3 Khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế:

---

[25] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 11 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

a) Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế đối với các trường hợp sau:

- Cơ sở kinh doanh kê khai lỗ hai năm liên tục liền kề trước năm có quyết định hoàn thuế hoặc có số lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu tính đến năm liền kề trước năm có quyết định hoàn thuế. Số lỗ được xác định theo hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp; trường hợp có biên bản kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì số lỗ được xác định theo kết luận thanh tra, kiểm tra;

- Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản; kinh doanh thương mại, dịch vụ. Trường hợp cơ sở sản xuất kinh doanh ngành nghề tổng hợp không tách riêng được số thuế được hoàn từ hoạt động kinh doanh bất động sản, thương mại, dịch vụ thì áp dụng kiểm tra sau hoàn trong thời hạn 01 (một) năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

- Cơ sở kinh doanh thay đổi trụ sở từ hai lần trở lên trong vòng mười hai tháng kể từ ngày có quyết định hoàn thuế trở về trước;

- Cơ sở kinh doanh có sự thay đổi bất thường giữa doanh thu tính thuế và số thuế được hoàn trong giai đoạn mười hai tháng, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế trở về trước.

b) Đối với trường hợp không thuộc quy định tại Điểm a Khoản này, việc kiểm tra sau hoàn thuế được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong thời hạn 10 (mười) năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế.

Điều 42. Xác định số thuế được miễn, giảm

1. Người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, xét miễn, giảm trong hồ sơ khai thuế hoặc hồ sơ miễn, xét miễn, giảm thuế gửi cho cơ quan quản lý thuế, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan quản lý thuế xác định và ra quyết định hoặc thông báo miễn, giảm thuế trong các trường hợp sau đây:

a)[26] Miễn, giảm thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế thu nhập cá nhân cho người nộp thuế bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ không có khả năng nộp thuế theo quy định của pháp luật; miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền thuê đất, thuê mặt nước, lệ phí trước bạ cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật; miễn thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hàng năm từ 50.000 đồng trở xuống. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc miễn, giảm thuế quy định tại điểm này;

[26] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng đất, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ địa chính kèm theo giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền sử dụng đất và các văn bản liên quan để xác định số tiền sử dụng đất được miễn, giảm, số tiền sử dụng đất phải nộp. Cơ quan thuế không ban hành quyết định miễn, giảm thuế mà xác định rõ số tiền sử dụng đất được miễn, giảm trên tờ thông báo nộp tiền sử dụng đất của cơ quan thuế.

b) Miễn thuế cho hộ gia đình kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán theo quy định của pháp luật thuế;

c) Miễn thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên do dân cư trên địa bàn xã có rừng được phép khai thác theo quy định của pháp luật thuế tài nguyên;

d) Các trường hợp thuộc diện xét miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 43. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc xây dựng và quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin về người nộp thuế:

a) Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu thông tin, cơ sở dữ liệu cần thu thập từ người nộp thuế, từ cơ quan quản lý thuế, từ bên thứ ba và từ cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài; chuẩn hóa mẫu biểu thu thập thông tin, thống nhất mẫu biểu với các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin hoặc thu thập thông tin theo định dạng sẵn có của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin và thông tin cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Xây dựng, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, thiết bị truyền tin đáp ứng yêu cầu thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền tải, khai thác sử dụng, kiểm soát thông tin trong cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế như sau:

a) Xây dựng cơ chế sử dụng thông tin về người nộp thuế để phục vụ công tác quản lý thuế;

b) Xây dựng cơ chế cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước, cơ chế cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì hệ thống tin về người nộp thuế.

Điều 44. Trách nhiệm cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin về người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế như sau:

1. Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động, cơ quan cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và giấy chứng nhận đầu tư có trách nhiệm cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản của người nộp thuế trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cấp giấy phép thành lập và hoạt động, cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh, các quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản và các thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất có trách nhiệm cung cấp thông tin thay đổi về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến quản lý thuế theo định kỳ hàng tháng hoặc khi có đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

4. Cơ quan công an có trách nhiệm cung cấp trao đổi thông tin về đấu tranh phòng, chống tội phạm kinh tế; thông tin về cá nhân xuất cảnh, nhập cảnh, tạm trú, tạm vắng; thông tin về hoạt động của khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ; thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

5. Cơ quan thanh tra cung cấp thông tin liên quan đến việc chấp hành pháp luật thuế của đối tượng bị thanh tra là người nộp thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

6. Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có trách nhiệm cung cấp thông tin về chính sách quản lý đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế, bao gồm xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, các hoạt động ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu, đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa của Việt Nam và nước ngoài, các thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

7. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế cung cấp thông tin về người nộp thuế, tổ chức bảo lãnh thuế cho cơ quan quản lý thuế.

8. Các cơ quan quản lý nhà nước khác có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế xây dựng và thực hiện việc cung cấp thông tin về người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế.

9. Cơ quan quản lý nhà nước về cơ sở hạ tầng truyền thông có trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin liên quan đến các địa bàn có đủ cơ sở hạ tầng về truyền thông để thực hiện giao dịch thông qua phương tiện điện tử với cơ quan quản lý thuế.

Điều 45. Trách nhiệm cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế:

a) Hồ sơ, thông tin giao dịch qua tài khoản ngân hàng của người nộp thuế; thông tin về số tiền bảo lãnh cho người nộp thuế của ngân hàng theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Hồ sơ, chứng từ, số tài khoản thanh toán, bản sao sổ kế toán chi tiết tài khoản thanh toán, bản sao bộ chứng từ thanh toán quốc tế, bộ chứng từ thanh toán nội địa, thanh toán biên mậu qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

c) Các thông tin khác phục vụ cho hoạt động thu thập xử lý thông tin, kiểm tra, thanh tra thuế của cơ quan quản lý thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, dịch vụ kế toán, công ty kiểm toán độc lập có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

3. Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ra nước ngoài; thông tin về đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ ở Việt Nam và nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

5. Các tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

6. Thông tin cung cấp, trao đổi giữa cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân được thực hiện bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử. Tổ chức, cá nhân khi cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế không phải thông báo cho người nộp thuế biết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 46. Thu thập thông tin ở ngoài nước trong quản lý thuế

1. Cơ quan quản lý thuế tổ chức thu thập thông tin ở nước ngoài để phục vụ quản lý thuế, bao gồm:

a) Xác định xuất xứ, trị giá giao dịch, tiêu chuẩn, phẩm cấp của hàng hóa;

b) Xác định tính hợp pháp của các chứng từ giao dịch liên quan để tính thuế;

c) Xác minh vi phạm pháp luật về hải quan và pháp luật về thuế;

d) Xác minh các thông tin khác liên quan đến người nộp thuế.

2. Thông tin được thu thập ở nước ngoài từ các nguồn sau:

a) Từ cơ quan quản lý thuế, các cơ quan quản lý khác của nhà nước và vùng lãnh thổ cung cấp theo hiệp định hợp tác hỗ trợ trao đổi, cung cấp thông tin giữa các quốc gia;

b) Từ các tổ chức quốc tế có liên quan cung cấp theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

c) Từ nhà sản xuất hàng hóa, người xuất khẩu, nhập khẩu cung cấp do cơ quan quản lý thuế đề nghị được thực hiện theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

d) Từ tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ thông tin ở nước ngoài theo pháp luật quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

3. Các thông tin quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 2 Điều này có xác nhận của người cung cấp phù hợp với quy định của pháp luật nhà nước sở tại là một trong những căn cứ ấn định thuế và xử lý các vi phạm pháp luật trong quản lý thuế.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc thu thập thông tin ở nước ngoài quy định tại Điều này.

Điều 47. Công khai thông tin về người nộp thuế

Cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế trong các trường hợp sau:

1. Trốn thuế, chiếm đoạt tiền thuế, mua bán hóa đơn bất hợp pháp, làm mất hóa đơn, vi phạm pháp luật về thuế rồi bỏ trốn khỏi trụ sở kinh doanh, tiếp tay cho hành vi trốn thuế, không nộp tiền thuế đúng thời hạn sau khi cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp xử phạt, cưỡng chế thu nợ thuế.

2. Các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác.

3. Không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật, như: Từ chối không cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan quản lý thuế; không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra và các yêu cầu khác của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

4. Chống, ngăn cản công chức thuế, công chức hải quan thi hành công vụ.

5. Các thông tin khác được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Khai thuế, nộp thuế, giao dịch với cơ quan quản lý thuế thông qua phương tiện điện tử

1.[27] Người nộp thuế là tổ chức kinh doanh sử dụng các dịch vụ điện tử do cơ quan thuế cung cấp (đăng ký thuế, khai, nộp thuế, tra cứu và gửi thông tin về thuế), trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Bộ Tài chính.

Người nộp thuế (bao gồm cả tổ chức và cá nhân) kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, siêu thị và một số hàng hóa, dịch vụ khác có sử dụng hệ thống máy tính tiền, hệ thống cài đặt phần mềm bán hàng để thanh toán thì thực hiện kết nối với cơ quan thuế để gửi thông tin cho cơ quan thuế theo lộ trình triển khai của cơ quan thuế.

Người nộp thuế (bao gồm cả tổ chức và cá nhân) kinh doanh thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế thì lập hóa đơn điện tử và gửi thông tin trên hóa đơn bằng phương thức điện tử cho cơ quan thuế để nhận mã xác thực hóa đơn từ cơ quan thuế. Bộ Tài chính quy định cụ thể các trường hợp phải sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai thuế, nộp thuế, giao dịch bằng phương thức điện tử.

Điều 49. Các trường hợp kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế

1. Kiểm tra đối với trường hợp quy định tại các Điểm c, d Khoản 3 Điều 77 của Luật quản lý thuế.

2. Kiểm tra đối với trường hợp qua phân tích, đánh giá việc chấp hành pháp luật về thuế của người nộp thuế xác định có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

3. Các trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau và kiểm tra sau hoàn thuế theo quy định.

4. Kiểm tra đối với các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề do Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế cấp trên quyết định trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro về thuế.

Đối với các trường hợp kiểm tra quy định tại các Khoản 2, 4 Điều này do Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định nhưng không quá một lần trong năm.

Điều 50. (được bãi bỏ)[28]

---

[27] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 12 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

[28] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015.

Điều 51. Quyền khiếu nại, tố cáo của người nộp thuế, tổ chức, cá nhân

1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Quyết định hành chính là quyết định bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan quản lý thuế được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý thuế. Quyết định hành chính của cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) Quyết định ấn định thuế; thông báo nộp thuế;

b) Quyết định miễn thuế, giảm thuế;

c) Quyết định hoàn thuế; quyết định không thu thuế;

d) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật thuế;

đ) Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

e) Các quyết định hành chính thuế khác theo quy định của pháp luật.

3. Hành vi hành chính là việc hành động hay không hành động khi thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người được giao nhiệm vụ trong công tác quản lý thuế.

4. Công dân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan quản lý thuế các cấp

1. Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

2. Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu có thẩm quyền:

a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình và của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết khiếu nại mà Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, đội trưởng đội kiểm soát chống buôn lậu đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền:

a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình và của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết khiếu nại mà Cục trưởng Cục thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính có thẩm quyền:

a) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình và của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết khiếu nại mà Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại.

5. Thẩm quyền giải quyết tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 53. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế

1. Cơ quan quản lý thuế khi nhận được khiếu nại, tố cáo về thuế phải xem xét, giải quyết trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

3. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, số tiền phạt thu không đúng và trả tiền lãi theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định này tính trên số tiền thuế, tiền phạt thu không đúng của người nộp thuế, của bên thứ ba trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

4. Trường hợp số thuế phải nộp xác định tại quyết định giải quyết khiếu nại cao hơn so với số thuế phải nộp xác định tại quyết định hành chính bị khiếu nại thì người nộp thuế phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại.

Chương 3
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[29]

[29] - Điều 5 của Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014 và riêng quy định tại Điều 1 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 quy định như sau:

"Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2014. Riêng quy định tại Điều 1 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

- Điều 110, Điều 111 của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015 quy định như sau:

"Điều 110. Hiệu lực thi hành của Nghị định

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2015.

2. Nghị định này thay thế các Nghị định: số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; số 87/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2012 quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại; số 66/2002/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2002 quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế; số 06/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2003 quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 7, Khoản 5 Điều 25, Điều 50 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; bãi bỏ Quyết định số 65/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động của lực lượng hải quan chuyên trách phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới và Quyết định số 19/2011/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thí điểm thực hiện tiếp nhận bản khai hàng hóa, các chứng từ có liên quan và thông quan điện tử đối với tàu biển nhập cảnh, xuất cảnh.

Điều 111. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao tại Nghị định.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

- Điều 6 của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 quy định như sau:

"Điều 6. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014 có hiệu lực thi hành.

2. Bãi bỏ các nội dung quy định về tỷ giá khi xác định doanh thu, chi phí, giá tính thuế, thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế quy định tại các Điều 7, 8 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010; Khoản 9 Điều 4 Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 và Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ.

3. Bãi bỏ Điểm n Khoản 2 Điều 3 và Điểm g Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

4. Bãi bỏ các Điều 7, 8, 9, 10, 19, 20, 21 và các quy định về thu nhập từ kinh doanh tại các Điều 12, 13 và 14 tại Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ.

5. Bãi bỏ Điểm c Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này".

Điều 54. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 và thay thế các Nghị định: số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 và số 106/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế.

Điều 55. Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt không có khả năng thu hồi phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007

1. Các trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân còn nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007 gặp khó khăn, không thanh toán được số tiền thuế nợ, đã ngừng kinh doanh;

- Điều 5 của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định như sau:

"Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 2 Điều 3 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

- Điều 6 và Điều 7 của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 quy định như sau:

"Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Trường hợp người nộp thuế môn bài đang hoạt động kinh doanh đã khai, nộp thuế môn bài trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì không phải nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài cho các năm tiếp theo nếu không có thay đổi các yếu tố làm căn cứ xác định mức thu lệ phí môn bài phải nộp.

Căn cứ vào vốn hoặc doanh thu và mức lệ phí môn bài, cơ quan thuế rà soát và lập bộ lệ phí môn bài, thông báo lệ phí môn bài phải nộp cho tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình và triển khai quản lý thu lệ phí môn bài theo quy định của Nghị định này.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2002 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức thuế môn bài và Điều 18 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế hết hiệu lực thi hành.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các Điều 2, 3, 4 và 5 Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

b) Doanh nghiệp nhà nước đã có quyết định giải thể của cơ quan có thẩm quyền còn nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007;

c) Doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện cổ phần hóa theo các Nghị định: số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998, số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002, số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành lập pháp nhân mới, còn nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007 mà các khoản tiền thuế, tiền phạt này chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý giảm vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa hoặc khi chuyển thành công ty cổ phần;

d) Doanh nghiệp nhà nước thực hiện giao, bán theo các Nghị định: số 103/1999/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 1999, số 80/2005/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2005 của Chính phủ và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, còn nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007 mà khoản tiền thuế, tiền phạt này không được tính vào giá trị doanh nghiệp để giao, bán.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể các điều kiện xóa nợ tiền thuế, tiền phạt quy định tại Khoản này.

2. Việc xóa nợ tiền thuế đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này thì đồng thời được xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp của khoản thuế nợ gốc được xóa tương ứng.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể hồ sơ, thủ tục, trình tự giải quyết xóa nợ tiền thuế, tiền phạt đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Thẩm quyền xóa nợ thuế thực hiện theo quy định tại Khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.

Điều 56. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 19/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2016

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng